

Bản án số: 103/2025/HS-PT
Ngày 07 tháng 8 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tấn Tài

Các Thẩm phán: Ông Lâm Thuận Tùng và bà Nguyễn Thị Thúy Hồng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Phạm Huỳnh Ngọc Thi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 101/2025/TLPT-HS ngày 09 tháng 5 năm 2025 đối với vụ án Lê Thị Thu N và Phạm Văn H, do có kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thu N và Phạm Văn H đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh An Giang).

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Thị Thu N, sinh năm 1987 tại Huyện H, tỉnh Đồng Tháp; nơi cư trú: Số D, ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; nơi ở hiện tại: Ấp B, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (Nay là ấp B, xã A, tỉnh Đồng Tháp); nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 12/12; Giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Phật giáo; con ông Lê Thế V và bà Nguyễn Thị S; Chồng: Phạm Ngọc C, có 01 người con; tiền án, tiền sự: Không.

- Bị cáo bị tạm giam từ ngày 08 tháng 3 năm 2025 cho đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh A.

2. Phạm Văn H, sinh năm 1967 tại quận T, thành phố Cần Thơ; nơi cư trú: Số A, khu vực T, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ (Nay là số A, khu vực T, phường T, Thành phố Cần Thơ); Nghề nghiệp: Chạy xe khách; Trình độ học vấn: 01/12; Giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; con của ông Phạm Thành Đ và bà Nguyễn Thị M; Vợ: Lê Thị Thu H1, có 02 người con; tiền án, tiền sự: Không.

- Bị cáo bị tạm giam từ ngày 08 tháng 3 năm 2025 cho đến nay. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh A.

Trong vụ án còn có những người tham gia tố tụng khác nhưng không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2010 đến năm 2024, Trương Hồng S1 sử dụng thông tin (giấy chứng minh nhân dân) của S1 và những người thân, quen để đăng ký thành lập 23 công ty, doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang và Đồng Tháp, cụ thể:

Trương Hồng S1 đứng tên và đại diện theo pháp luật của 09 công ty, doanh nghiệp gồm:

- Công ty TNHH MTV X Tiền Sông Hậu được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26 tháng 7 năm 2011, MSDN: 1601514107, trụ sở chính: Số A, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: San lấp mặt bằng. Ngày 08 tháng 4 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn X (TNHH) Tấn Sang AG được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 11 tháng 3 năm 2022, mã số doanh nghiệp (MSDN): 1602157419, trụ sở chính: Số F H, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán nông, lâm sản, vận tải hàng hóa.

- Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên X) Hồ N được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 25 tháng 10 năm 2018, MSDN: 1801618103, trụ sở chính: Số A, đường T, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, vật liệu điện, vận tải, phá dỡ, san lấp mặt bằng.

- Công ty TNHH X được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 04 tháng 11 năm 2010, MSDN: 1801167725, trụ sở chính: Số A, đường C, khu V, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chính: Chuẩn bị mặt bằng, mua bán vật liệu xây dựng, vận tải.

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2024, MSDN: 1602178786, trụ sở chính: Số E, đường T, khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

- Công ty TNHH X được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 7 năm 2023, MSDN: 1801748085, trụ sở chính: Số A, tổ C, khu vực T, phường T, quận T, thành phố

Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chính: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất.

- Doanh nghiệp tư nhân (DNTN) Phú Sang được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29 tháng 11 năm 2007, MSDN: 1600926210, trụ sở chính: Số C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán vật liệu xây dựng, thực phẩm, san lấp mặt bằng, vận tải.

- Công ty TNHH X được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2009, MSDN: 1801167725, trụ sở chính: Số G, quốc lộ H, ấp V, xã V, huyện V, thành phố Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng, san lấp mặt bằng, mua bán vật liệu xây dựng.

- Công ty TNHH MTX mua bán củi trấu Hồng Sang được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đ cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2013, MSDN: 1401931181, trụ sở chính: Số 520/BT, khu dân cư T, xã T, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Ngành nghề kinh doanh: Mua bán củi trấu. Ngày 24 tháng 01 năm 2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Bùi Thị Mai T (vợ S1) đứng tên và đại diện theo pháp luật của 04 công ty, gồm:

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 20 tháng 9 năm 2019, MSDN: 1801649976, trụ sở chính: Tổ 2, ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán hóa chất, phụ gia ngành xây dựng, phụ phẩm thủy sản.

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2013, MSDN: 1801316920, trụ sở chính: Tổ A, khu vực L, phường T, quận T, thành phố Cần Thơ. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua, bán nông, lâm sản và động vật sống.

- Công ty TNHH MTV X tiền sông H2 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12 tháng 9 năm 2011, MS chi nhánh: 1601514107-001, trụ sở chính: số F, khóm E, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua, bán nông, lâm sản và động vật sống.

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03 tháng 8 năm 2017, MSDN: 1602046927, trụ sở chính: tổ B, ấp V, xã V, thị xã T, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng nhà các loại.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Trương Thanh P (em ruột S1) đứng tên và đại diện theo pháp luật của 02 công ty, gồm:

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2021, MSDN: 1602150780, trụ sở chính: Số B, tổ H, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán nông sản.

- Công ty TNHH X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2017, MSDN: 1602047342, trụ sở chính: Số C, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán nhựa đường, vận tải, san lấp mặt bằng.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Trương Hồng T1 (em ruột S1) đứng tên và đại diện theo pháp luật Công ty TNHH X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2023, MSDN: 1602166597, trụ sở chính: Số C, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Trương Thị Bích T2 (con ruột T1) đứng tên và đại diện theo pháp luật Công ty TNHH MTV X AG, được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2020, MSDN: 1602136553, trụ sở chính: Ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa. Ngày 28 tháng 02 năm 2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Sử dụng giấy CMND của Nguyễn Thị Ngọc B (vợ T1) đứng tên và đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 31 tháng 7 năm 2019, MSDN: 1602106319, trụ sở chính: Số E đường V, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Trương Thanh T3 (con của P) đứng tên và đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 26 tháng 7 năm 2023, MSDN: 1602172752, trụ sở chính: Tổ 14, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Trương Thanh Q (con P) đứng tên chủ và đại diện theo pháp luật 02 công ty gồm:

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2013, MSDN: 1601886440, trụ sở chính: Số A, tổ A, ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Mua bán củi trâu.

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 2018, MSDN: 1602080910, trụ sở chính: Số A, tổ B, ấp B, xã A, huyện C, tỉnh An Giang. Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng nhà để ở. Ngày 08 tháng 12 năm 2021, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang ra Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Sử dụng giấy chứng minh nhân dân của Cao Thị Mỹ P1 (người quen của S1) đứng tên và đại diện theo pháp luật:

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố C cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2020, MSDN: 1801687717, trụ sở chính: Ấp Q, xã T, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- Công ty TNHH MTV X được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh A cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 3 năm 2017, MSDN: 1602034872, trụ sở chính: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

Các công ty, doanh nghiệp trên, S1 thành lập nhằm mục đích bán hóa đơn giá trị gia tăng ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo (hóa đơn không) cho các cá nhân, tổ chức để thu lợi. Các địa điểm kinh doanh S1 thuê trong thời gian ngắn rồi bỏ địa chỉ, sử dụng hóa đơn không của các công ty, doanh nghiệp xuất chéo cho nhau để hợp thức hóa nguồn gốc hóa đơn đầu vào, hợp thức việc thanh toán bằng cách thuê tài chính, chuyển tiền, nộp tiền để hợp thức những hóa đơn không có giá trị thanh toán trên 20.000.000 đồng. Các công ty, doanh nghiệp do S1 thành lập, sau khi hoạt động bán hóa đơn không bị cơ quan thuế phát hiện thì bỏ địa chỉ kinh doanh, ngưng hoạt động. Sau đó, S1 tiếp tục thành lập công ty, doanh nghiệp khác để thực hiện hành vi mua bán trái phép hóa đơn. Từ năm 2010 đến năm 2019, người mua hóa đơn liên hệ trực tiếp hoặc qua điện thoại của S1 thỏa thuận ghi các nội dung hàng hóa, dịch vụ cần thanh toán trên hóa đơn, tổng số tiền ghi trong hóa đơn, rồi S1 sử dụng hóa đơn giấy trực tiếp ghi nội dung sau đó hẹn gửi trực tiếp cho người mua. Từ năm 2020 đến năm 2024, các công ty, doanh nghiệp của S1 xuất hóa đơn điện tử thì S1 hoặc các nhân viên kế toán do S1 thuê trả lương 1.500.000 đồng/01 công ty/tháng, giúp sức cho S1 xuất bán hóa đơn, gồm: Lê Thị Thu N, Nguyễn Thị Thu H3 và Nguyễn Hùng S2. S1 hẹn gặp người mua gửi trực tiếp hoặc N, H3, S2 xuất hóa đơn xong gửi cho S1 để S1 gửi file hóa đơn qua mạng xã hội Zalo “Hong Sang” cho người mua. Số tiền mua hóa đơn người mua trực tiếp thanh toán bằng tiền mặt cho S1 hoặc chuyển qua tài khoản của Trương Hồng S1 số 0109323220 mở tại Ngân hàng Đ3, Chi nhánh A1.

Với phương thức như trên trên, từ ngày 19 tháng 11 năm 2010 đến 14 tháng 5 năm 2024, S1 đã bán tổng cộng 5.035 tờ hóa đơn không với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 283.336.785.527 đồng, thuế GTGT là 26.181.959.623 đồng, thu lợi 8.501.193.566 đồng. Trong đó, có 86 lần S1 bán mỗi lần trên 10 tờ hóa đơn không. Trong đó, vai trò của từng kế toán giúp sức cho S1 xuất bán hóa đơn không, cụ thể như sau:

Từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 4 năm 2024, Lê Thị Thu N là kế toán của Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X và Công ty TNHH MTV X xuất bán 990 tờ hóa đơn không với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 104.111.866.692 đồng, thuế GTGT là 10.279.169.557 đồng, tổng thanh toán 114.391.036.249 đồng. Trong đó, do bận việc không xuất hóa đơn theo yêu cầu của S1 được, nên Thu N có cung cấp thông tin nhờ Nguyễn

Hoàng N1 xuất dùm 06 tờ hóa đơn, Nguyễn Thanh N2 xuất dùm 24 tờ hóa đơn, nhưng không cho Thanh N2 và N1 biết là xuất hóa đơn khống. Ngoài ra, N2 trực tiếp bán 02 tờ hóa đơn khống về dịch vụ cho Trần Hữu L để cung cấp cho Công ty CP B3, MST: 1402121454, hưởng lợi 1.600.000 đồng.

Từ tháng 5 năm 2022 đến tháng 4 năm 2024, Nguyễn Thị Thanh H4 là kế toán Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH X và Công ty TNHH MTV X xuất bán 329 tờ hóa đơn khống với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 12.703.596.261 đồng, thuế GTGT là 1.209.393.435 đồng, tổng số tiền thanh toán ghi khống 13.912.989.696 đồng.

Tháng 4 năm 2024, Nguyễn Hùng S2 là kế toán Công ty TNHH MTV X xuất bán 05 tờ hóa đơn khống, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 87.291.000 đồng, thuế GTGT là 8.729.100 đồng, tổng số tiền thanh toán ghi khống 96.020.100 đồng.

Quá trình điều tra, xác định có 08 cá nhân, doanh nghiệp đã bán, mua, sử dụng hóa đơn của 15 công ty, doanh nghiệp của S1 bán hóa đơn khống, cụ thể như sau:

- Từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 10 năm 2023, Phạm Văn H biết S1 có thành lập Công ty để bán hóa đơn khống nên H thỏa thuận với S1 sẽ tìm người mua giới thiệu để bán hóa đơn khống cho S1 và được S1 trả tiền công 200.000 đồng/ngày. Nếu giới thiệu bán hóa đơn khống trên 3% của tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế thì H sẽ được hưởng khoản chênh lệch này. Tổng cộng H đã giúp S1 bán 114 tờ hóa đơn khống, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 14.093.303.757 đồng, hưởng lợi 23.315.465 đồng. Trong đó, từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023, H bán cho Bùi Văn T4 62 tờ hóa đơn khống để T4 trực tiếp cung cấp cho Công ty M2 với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.090.970.825 đồng; từ tháng 01 năm 2021 đến tháng 10 năm 2023 bán cho Trần Văn B1 là giám đốc của Công ty B4 tờ hóa đơn khống (Công ty X 15 hóa đơn, Công ty X 26 hóa đơn), với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 9.830.210.659 đồng, để Văn B1 hợp thức hóa nguồn gốc cát mua trên thị trường, kê khai khấu trừ thuế của Công ty B4, tổng số tiền mua hóa đơn là 378.508.925 đồng; từ tháng 6 năm 2022 đến tháng 12 năm 2022 bán cho Dư Chế L1 11 tờ hóa đơn khống (Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X), với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 3.172.122.273 đồng để L1 hợp thức hóa nguồn gốc cát mua trên thị trường, kê khai khấu trừ thuế của công ty.

- Huỳnh Thị Bích L2 điều hành hoạt động của Công ty TNHH X do Trần Văn B2 (chồng của L2) đứng tên đại diện theo pháp luật. Để hợp thức hóa nguồn gốc hàng hóa không chứng từ cho Công ty, hoặc cung cấp hóa đơn cho người mua khi có nhu cầu, L2 đã trực tiếp liên hệ mua hóa đơn khống của S1 qua tài khoản Z “Bích L”, khi nhận được hóa đơn sẽ chuyển file Zalo cho các cá nhân mua hàng hóa của L2, sau đó thanh toán tiền mua hóa đơn bằng tiền mặt hoặc sử dụng tài khoản của Trần Ngọc Y (con của L2) để chuyển tiền mua hóa

đơn. Từ năm 2019 đến năm 2023, L2 đã mua của S1 tổng cộng 234 tờ hóa đơn không của các Công ty TNHH X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 9.793.594.046 đồng, số tiền mua hóa đơn là 293.807.821 đồng để xuất không cho Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X, Công ty CP X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH X, Công ty Đ4 xây dựng công trình Huỳnh T5 và Hợp tác xã X1. Trong đó, L2 sử dụng 35 hóa đơn hợp thức hóa nguồn gốc đầu vào để kê khai khấu trừ thuế.

- Từ ngày 09 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 5 năm 2024, Nguyễn Phạm Bình D chủ Công ty TNHH X, MST: 1602166156 mua của S1 71 tờ hóa đơn không (Công ty TNHH MTV X 39 hóa đơn, Công ty TNHH X 10 hóa đơn và Công ty TNHH MTV X 22 hóa đơn) với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.250.910.000 đồng, số tiền mua hóa đơn là 37.527.300 đồng cho để D hợp thức hóa đầu vào, kê khai khấu trừ thuế. D khai mua hàng hóa của Phạm Thị T6, nhưng T6 không xuất được hóa đơn nên T6 mua hóa đơn từ S1, thấy việc mua và xuất hoá đơn, thanh toán tiền với S1 lòng vòng, nên T6 bảo D liên hệ S1 xuất hóa đơn trực tiếp cho D, thì D thanh toán tiền cho S1, T6 sẽ thanh toán lại cho D bằng cách cân trừ vào hàng hóa mà T6 bán cho D. D đã 12 lần chuyển tiền vào tài khoản của Trương Hồng S1 số 0109323220 mở tại Ngân hàng Đ3, với tổng số tiền là 15.400.000 đồng. Số tiền còn lại, do T6 thanh toán cho S1.

- Từ năm 2021 đến năm 2022, Nguyễn Ngọc Á mua của S1 64 tờ hóa đơn không của các Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế 1.162.255.227 đồng, số tiền mua hóa đơn là 46.490.209 đồng, để xuất trực tiếp cho khách hàng gồm: 19 tờ hóa đơn không cho Công ty TNHH MTV X, 04 tờ hóa đơn không cho Nguyễn Thị H5 - Giám đốc Công ty TNHH X, 05 tờ hóa đơn không cho Công ty TNHH X, 14 tờ hóa đơn không cho Công ty TNHH X, 22 tờ hóa đơn không cho Công ty TNHH X.

Ngoài 08 cá nhân, doanh nghiệp nêu trên mua, bán hóa đơn không của S1, còn có nhiều cá nhân, doanh nghiệp khác có liên quan trong việc mua hóa đơn không của S1 như sau:

- Khoảng năm 2010, S1 bán cho người không rõ nhân thân để cung cấp cho Công ty TNHH MTV X, MST: 1601095801 của Nguyễn Văn T7 03 tờ hóa đơn không, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.066.809.546 đồng.

- Năm 2012, S1 bán cho người không rõ nhân thân 11 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X cho Công ty TNHH X của Nguyễn Thành T8, nhưng T8 không xác định được Công ty X có kê khai thuế GTGT mua vào 11 tờ hóa đơn trên này không. Công ty X thực tế có mua hàng hóa phục vụ công trình xây dựng trường học, trụ sở cơ quan nhà nước, san lấp mặt bằng các công trình dân dụng.

- Từ tháng 01 đến tháng 8 năm 2012, S1 bán cho người không rõ nhân thân để cung cấp cho DNTN Nguyễn D1, MST: 1600523437 (nay là Công ty TNHH MTV X) do Nguyễn Thanh S3 đại diện theo pháp luật 23 tờ hóa đơn không của Công ty X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 397.740.000 đồng.

- Năm 2014, S1 bán cho người không rõ họ tên để cung cấp cho Nguyễn Phước T9 chủ Công ty TNHH X, MST: 1601741614 tổng cộng 15 tờ hóa đơn không của các Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 265.240.000 đồng.

- Năm 2014, S1 bán cho người không rõ họ tên để cung cấp cho Lê Hồng Đ1 - Công ty TNHH MTV X tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 174.270.420 đồng.

- Năm 2018, S1 bán cho T10 không rõ họ, địa chỉ 18 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X để cung cấp cho Công ty TNHH MTV X của Phùng Văn H6 với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 323.589.060 đồng.

- Từ ngày 28 tháng 6 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019, Thái C1 là Giám đốc Công ty TNHH MTV X mua 05 tờ hóa đơn do Công ty TNHH MTV X của S1 xuất cho Chi nhánh Công ty TNHH MTV X và T16, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.899.940.000 đồng, số tiền mua hóa đơn là 61.550.000 đồng.

- Khoảng năm 2020, Phạm Thanh K cung cấp cát cho Công ty N6, để có hóa đơn K đã mua của S1 74 tờ hóa đơn không cho Công ty N6, với số tiền chưa thuế là 1.320.000.000 đồng, tiền thuế 132.000.000 đồng, tổng thanh toán 1.452.000.000 đồng.

- Từ ngày 31 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Trần Lam Kim A là nhân viên Công ty CP G, mua bao bì của các cơ sở kinh doanh không có hóa đơn, nên Kim A trực tiếp liên hệ S1 mua 15 tờ hóa đơn không, với số tiền chưa thuế là 601.229.111 đồng để hợp thức việc mua hàng (bao bì) cho Công ty CP G theo quy định mua hàng hóa phải có hóa đơn thì mới được thanh toán lại tiền phát sinh thực tế. Tổng cộng Kim A thanh toán cho S1 12 lần với tổng số tiền 7.633.000 đồng để mua hóa đơn.

- Khoảng năm 2021, Nguyễn Văn L3 chủ Công ty TNHH X, MST: 1602181997 cần hóa đơn xuất cho Công ty đang thi công, nên thông qua Trần Văn H7, L3 mua 05 tờ hóa đơn không của S1 (Công ty TNHH X) để cung cấp cho Công ty CP Công trình Cầu Phà thành phố H, với tổng số tiền chưa thuế là 3.405.020.704 đồng, tổng số tiền mua hóa đơn không là 24.000.000 đồng.

- Cuối năm 2021 đến tháng 10 năm 2022, Trần Văn Q1 giới thiệu cho một số công ty, doanh nghiệp mua 572 tờ hóa đơn không của S1, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 5.589.025.945 đồng, gồm: Công ty TNHH X 171 hóa đơn, Công ty TNHH X 73 hóa đơn, Công ty CP C3 38 hóa đơn, Công ty TNHH MTV X 08 hóa đơn, Công ty CP T17 57 hóa đơn, Công ty CP X 11 hóa đơn, Công ty TNHH X 11 hóa đơn, Tổng Công ty CP C4 64 hóa đơn, Công ty

TNHH X 05 hóa đơn, Công ty TNHH MTV X 82 hóa đơn, Công ty TNHH X 26 hóa đơn, Công ty TNHH X 22 hóa đơn, Công ty TNHH MTV X 02 hóa đơn.

- Từ năm 2021 đến năm 2023, Nguyễn Văn Đ2 là Giám đốc Công ty Cổ phần Đ5 mua của S1 50 tờ hóa đơn không (Công ty X 34 hóa đơn, Công ty TNHH X 06 hóa đơn, Công ty X 07 hóa đơn và Công ty X 03 hóa đơn), với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 25.774.085.659 đồng, số tiền mua hóa đơn là 268.000.000 đồng.

- Năm 2022, S1 bán cho người tên S4 không rõ nhân thân để cung cấp Công ty TNHH X, MST: 1602163451 của Nguyễn Văn T11 59 tờ hóa đơn không, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.045.690.800 đồng. Năm 2022, Công ty TNHH X đã sử dụng 59 hóa đơn không này kê khai báo cáo thuế. Cuối năm 2023, công ty đã điều chỉnh loại bỏ 59 hóa đơn này, nộp lại thuế hơn 170.000.000 đồng.

- Khoảng năm 2022, Huỳnh Tấn V1 chủ Công ty TNHH MTV X, MST: 1601970491, xây dựng nhà ở cho các hộ gia đình, để có hóa đơn cung cấp cho các chủ nhà, thông qua Q2 (thường gọi Q2 mập) giới thiệu, V1 liên hệ trực tiếp mua của S1 05 tờ hóa đơn không, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 381.818.183 đồng, tiền mua hoá đơn là 18.720.000 đồng.

- Từ năm 2022 đến năm 2023, S1 bán cho người tên D2 không rõ họ, địa chỉ để cung cấp cho Nguyễn Lâm Thanh P2 - Công ty TNHH X, MST: 1600775508 tổng cộng 187 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 3.307.943.400 đồng.

- Tháng 8 năm 2022 đến tháng 3 năm 2023, S1 bán cho Nguyễn Văn T12 và người tên L3 chưa rõ họ, địa chỉ tổng cộng 210 tờ hóa đơn không để cung cấp cho Công ty A2, MST 1601648358, hiện nay do Trần Phát M1 làm đại diện pháp luật. Trong đó, L3 cung cấp 209 tờ hóa đơn không của các Công ty TNHH X 70 hóa đơn, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.370.336.000 đồng, Công ty TNHH MTV X xuất cho công ty A2 71 hóa đơn với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.388.244.000 đồng, Công ty TNHH MTV X xuất cho công ty A2 68 hóa đơn, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.321.254.000 đồng; T12 cung cấp 01 hóa đơn của Công ty TNHH X với tổng số tiền thanh toán là 297.000.000 đồng.

- Năm 2022 đến năm 2023, S1 bán cho người không rõ nhân thân cung cấp cho công ty của Hồ Phước N3, gồm 138 tờ hóa đơn không xuất cho Công ty TNHH X, MST: 1600939361 (Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X) với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 2.484.127.285 đồng; 74 tờ hóa đơn không xuất cho Công ty TNHH X, MST: 1602093571 (Công ty TNHH X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X), với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 1.306.269.040 đồng.

- Tháng 01 năm 2023, S1 bán cho người thường gọi là Chú Ba, không rõ họ, địa chỉ cung cấp cho Trần Hữu H8 - Công ty TNHH X tờ hóa đơn không, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 144.000.000 đồng.

- Năm 2023, S1 bán cho người tên Nguyễn Văn T13 05 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X cung cấp cho Công ty TNHH X, MST: 1601522274, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 85.091.040 đồng.

- Năm 2023, Phạm Thị H9 mua 07 tờ hóa đơn không của S1 để bán lại cho khách có nhu cầu để hưởng lợi 5.388.000 đồng. Trong đó, bán lại 03 hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X cho Huỳnh Văn T14- Giám đốc Công ty TNHH X, MST 1602150780, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 53.500.000 đồng, tiền mua hóa đơn 1.188.000 đồng; 02 hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X để cung cấp cho Chi nhánh Công ty CP X - Xí nghiệp thức ăn chăn nuôi thủy sản, MST: 1600194461-013, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 17.360.000 đồng, số tiền mua hóa đơn 510.000 đồng; 02 hóa đơn không cho người không rõ nhân thân. H9 hưởng lợi từ cung cấp 05 hoá đơn trên là 5.388.000 đồng.

- Tháng 11 năm 2023, Lê Ngọc D3 liên hệ S1 mua 03 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 59.400.000 đồng sử dụng kê khai khấu trừ thuế, số tiền mua hóa đơn 1.500.000 đồng.

- Từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 14 tháng 01 năm 2021, Phạm Thị T6 liên hệ với S1 mua hóa đơn không để hợp thức hóa hàng hóa là gạch ống, gạch thẻ mua không chứng từ, nhưng T6 không xác định mua hóa đơn không cung cấp cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Từ tháng 7 năm 2023 đến tháng 5 năm 2024, T6 và Công ty X của Nguyễn Phạm Bình D có thỏa thuận cung cấp nguồn hàng hóa: Gạch, đá, xi măng cho các Công ty CP T17, Công ty TNHH X, Công ty CP D5; Tiền cung cấp gạch, còn Công ty X cung cấp đá, xi măng. Do gạch của T6 cung cấp không có hóa đơn, nên T6 giới thiệu S1 cho D để D trực tiếp mua hóa đơn không và thanh toán tiền mua hóa đơn. Việc D mua hóa đơn không của S1 số lượng bao nhiêu, với tổng tiền mua hóa đơn bao nhiêu thì T6 không biết.

- Bán cho người không rõ họ, tên cung cấp cho Công ty TNHH X, MST: 1601610932 của Trần Trung N4 12 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 307.055.916 đồng.

- Bán cho L2 01 hóa đơn, Nguyễn Văn T15 và những người không rõ họ, tên cung cấp cho Công ty Cổ phần X của Trần Vĩnh N5 tổng cộng 48 tờ hóa đơn không (Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X, Công ty X, Công ty X, Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH X) với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế 902.695.549 đồng.

- Bán cho người tên T15 để cung cấp cho Công ty TNHH X của Nguyễn Văn S5 22 tờ hóa đơn không của Công ty TNHH MTV X, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 397.029.600 đồng.

- Bán cho người không rõ họ tên cung cấp cho D6 Nguyễn Thanh S3 làm đại diện theo pháp luật 23 hoá đơn GTGT mua vào của Công ty X VT Tiền Sông H2 xuất, với tổng thành tiền chưa thuế 397.740.000 đồng.

- Bán cho người không rõ họ, tên cung cấp cho Công ty TNHH X của Nguyễn Xuân H10 10 hoá đơn GTGT của Công ty TNHH MTV X với tổng thành tiền chưa thuế: 255.077.274 đồng.

- Lê Đức D4 - Công ty TNHH X, MST: 1601040337, không quen biết S1, không trực tiếp giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ, không rõ lý do Công ty TNHH X, MST: 1602157419 có xuất tờ hóa đơn số 258 ngày 24/08/2022, với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 284.900.000 đồng, thuế GTGT: 28.490.000 đồng cho Công ty TNHH X.

- Công ty CP X2 của Trương Việt Trần C2 có kê khai tổng cộng 48 tờ hóa đơn GTGT mua vào của Công ty TNHH MTV X, Công ty TNHH MTV X và Công ty TNHH X với tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 849.000.000 đồng.

- Dương Thị Thu Y1 nhân viên của Công ty V2 tại thành phố L, nhiệm vụ của Y1 là kinh doanh sản phẩm chữ ký số và hóa đơn điện tử cho doanh nghiệp. Y1 có hỗ trợ cho S1 làm thủ tục đăng ký trực tuyến cho Công ty TNHH X, Công ty TNHH X, Công ty TNHH X. S1 là người trực tiếp đến Công ty V2 để làm thủ tục đăng ký và trực tiếp nhận Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, phần mềm dịch vụ chữ ký số và hóa đơn điện tử. Sau khi lập hồ sơ xong, Y1 giao cho S1 để đưa cho Trương Hồng T1, Trương Thanh T3 ký tên.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 39/2025/HS-ST ngày 27/3/2025, Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang đã quyết định: Tuyên bố các bị cáo Tuyên bố các bị cáo Trương Hồng S1, Lê Thị Thu N, Nguyễn Thị Thanh H4, Phạm Văn H, Huỳnh Thị Bích L2, Nguyễn Phạm Bình D, Nguyễn Ngọc Á, Bùi Văn T4, Trần Văn B1 phạm tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước”.

1. Căn cứ điểm b, d, đ khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17, Điều 38, Điều 47, Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Trương Hồng S1 04 (bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam, ngày 28/5/2024. Buộc bị cáo S1 nộp số tiền thu lợi bất chính 8.501.193.566 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

2. Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 17, Điều 38, Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Lê Thị Thu N 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam ngày 08/3/2025.

Hình phạt bổ sung: Cấm đảm nghiệm chức vụ, cấm hành nghề kế toán 01 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

3. Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17, Điều 35, Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung

năm 2017: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh H4 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước, được khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) theo biên lai thu số 0001472 ngày 26/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bị cáo H4 phải nộp thêm số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

Hình phạt bổ sung: Cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề kế toán 01 năm kể từ ngày chấp hành bản án có hiệu lực.

4. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 47; Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Phạm Văn H 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam ngày 08/3/2025. Buộc bị cáo Phạm Văn H nộp số tiền thu lợi bất chính 23.315.465 đồng sung vào ngân sách Nhà nước.

5. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Bích L2 số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước được khấu trừ số tiền 315.000.000 đồng (ba trăm mười lăm triệu đồng) đã nộp, trong đó 200.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001466 ngày 24/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L; 15.000.000 đồng đã nộp theo giấy nộp tiền mặt số 28095974 ngày 16/12/2024 của Ngân hàng TMCP Đ6 chi nhánh A1; 100.000.000 đồng đã nộp theo giấy nộp tiền mặt số 27438291 ngày 01/11/2024 của Ngân hàng TMCP Đ6 chi nhánh A1. Trả lại cho bị cáo L2 số tiền 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

6. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: xử phạt bị cáo Nguyễn Phạm Bình D số tiền 230.000.000 đồng sung vào ngân sách Nhà nước, được khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001474 ngày 26/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Bị cáo phải nộp thêm số tiền 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) sung vào ngân sách Nhà nước.

7. Căn cứ điểm d khoản 2, khoản 3 Điều 203; điểm s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015: xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc Á 01 (một) năm tù cho hưởng án treo. Thời gian thử thách 02 (hai) năm kể từ ngày tuyên án. Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Ngọc Á S6 tiền 30.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

Trong thời gian thử thách, giao bị cáo Nguyễn Ngọc Á cho Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh An Giang để giám sát, giáo dục.

Trường hợp thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng

án treo.

8. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Bùi Văn T4 số tiền 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước được khấu trừ số tiền 120.000.000 đồng đã nộp, trong đó 100.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001471 ngày 26/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L và 20.000.000 đồng đã nộp theo giấy nộp tiền mặt số 28425134 ngày 10/01/2025 của Ngân hàng TMCP Đ6 chi nhánh A1. Bị cáo T4 phải nộp thêm số tiền 110.000.000 đồng (một trăm mười triệu đồng).

9. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 35 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt bị cáo Trần Văn B1 số tiền 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước, khấu trừ số tiền 300.000.000 đồng đã nộp, trong đó 100.000.000 đồng đã nộp theo giấy nộp tiền mặt số 28425098 ngày 10/01/2025 của Ngân hàng TMCP Đ6 chi nhánh A1; 200.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001470 ngày 26/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L. Trả lại cho bị cáo Trần Văn B1 số tiền 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

Ngoài ra, còn tuyên về xử lý vật chứng, tính án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 01/4/2025, các bị cáo Lê Thị Thu N và Phạm Văn H có đơn kháng cáo xin được giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 12/5/2025, bị cáo Lê Thị Thu N có đơn xin rút lại yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Phạm Văn H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và khai nhận như đã khai tại Cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm, xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt. Giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị cáo có nộp lại toàn bộ số tiền đã thu lợi bất chính là 23.315.465 đồng (do ông Phạm Văn S7 nộp thay) theo Biên lai thu số 0000391 ngày 12/6/2025 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu và có quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 348; điểm a, điểm đ khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Thị Thu N.

- Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 27/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh An Giang); các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị cáo Lê Thị Thu N và Phạm Văn H làm trong thời hạn luật định, đơn hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung:

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ngày 12/5/2025 bị cáo Lê Thị Thu N có đơn xin rút yêu cầu kháng cáo. Xét thấy, việc rút toàn bộ nội dung yêu cầu kháng cáo của bị cáo là tự nguyện, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 348 và điểm đ khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Thị Thu N.

Quá trình xét hỏi và tranh luận tại phiên tòa, bị cáo Phạm Văn H đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản án sơ thẩm đã tóm tắt nêu trên. Lời khai nhận tội của bị cáo tại Cơ quan điều tra cũng như tại phiên tòa là phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo khác trong vụ án, lời khai của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở kết luận:

Từ ngày 19 tháng 11 năm 2010 đến 14 tháng 5 năm 2024, bị cáo Trương Hồng S1, Nguyễn Thị Thanh H4, Lê Thị Thu N, Phạm Văn H có hành vi bán hóa đơn giá trị gia tăng ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo (hóa đơn khống) cho các bị cáo Huỳnh Thị Bích L2, Nguyễn Phạm Bình D, Nguyễn Ngọc Á, Bùi Văn T4. Trong đó:

Trương Hồng S1 xuất bán 5.035 tờ hóa đơn giá trị gia tăng, tổng số tiền ghi trong hóa đơn chưa thuế là 283.336.785.527 đồng, thuế GTGT là 26.181.959.623 đồng, hưởng lợi 8.501.193.566 đồng, có 86 lần S1 bán trên 10 hóa đơn/lần. Trong thời gian phạm tội, bị cáo S1 không có nghề nghiệp, ngoài việc mua bán hóa đơn khống bị cáo S1 không có thu nhập từ nghề nghiệp khác, số tiền thu lợi từ việc bán hóa đơn khống là nguồn sống chính của bị cáo, bị cáo đã sử dụng để tiêu xài cá nhân; Lê Thị Thu N làm kế toán cho 07 công ty do bị cáo S1 thành lập, bị cáo N đã thực hiện xuất 990 tờ hóa đơn khống theo yêu cầu của bị cáo S1, trong đó theo bảng thống kê hóa đơn, N có 08 lần xuất bán trên 10 hóa đơn/lần. Ngoài ra, bị cáo N trực tiếp bán 02 tờ hóa đơn khống, hưởng lợi

1.600.000 đồng. Nguyễn Thị Thanh H4 làm kế toán cho 06 công ty do bị cáo S1 thành lập và thực hiện xuất 329 tờ hóa đơn không.

Các bị cáo Huỳnh Thị Bích L2, Nguyễn Phạm Bình D, Nguyễn Ngọc Á, Phạm Văn H, Bùi Văn T4 là những người mua hóa đơn của Trương Hồng S1, trong đó Phạm Văn H phải chịu trách nhiệm với 114 số hóa đơn; Huỳnh Thị Bích L2 phải chịu trách nhiệm với 234 số hóa đơn; Nguyễn Phạm Bình D phải chịu trách nhiệm với 71 số hóa đơn; Nguyễn Ngọc Á phải chịu trách nhiệm với 64 số hóa đơn; Bùi Văn T4 phải chịu trách nhiệm với 62 số hóa đơn; Trần Văn Ba P3 chịu trách nhiệm với 41 số hóa đơn.

Với hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phạm Văn H về tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước” theo điểm d khoản 2 Điều 304 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Phạm Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến trật tự quản lý của nhà nước về kinh tế, về quản lý tài chính tiền tệ, chế độ quản lý hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước; mà còn xâm phạm đến hoạt động quản lý thu, chi ngân sách, từ đó dẫn đến gây thiệt hại nguồn thu của ngân sách Nhà nước; gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây dư luận hoang mang trong nhân dân và ảnh hưởng đến môi trường đầu tư, kinh doanh lành mạnh của các tổ chức và doanh nghiệp.

Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội để xử phạt tù đối với bị cáo là có căn cứ, mức hình phạt 01 năm 06 tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội mà bị cáo đã gây ra. Bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, bị cáo đã nộp lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính là 23.315.465 đồng và xác nhận của địa phương về hoàn cảnh gia đình khó khăn. Tuy nhiên, xét thấy hành vi phạm tội của bị cáo là cố ý, phạm tội nghiêm trọng và mức hình phạt cấp sơ thẩm đã tuyên là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra. Do đó, yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát cùng cấp không trái với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm khoản 1 Điều 348; các điểm a, đ khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Lê Thị Thu N.

- Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị cáo Phạm Văn H, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 39/2025/HS-ST ngày 27/3/2025 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh An Giang).

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn H phạm tội “In, phát hành, mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách Nhà nước”.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 38; Điều 47; Điều 58 của Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017: Xử phạt bị cáo Phạm Văn H 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giam (Ngày 08/3/2025).

Căn cứ Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Bị cáo Phạm Văn H phải chịu 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại Tp Hồ Chí Minh;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang;
- Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát khu vực 9 – tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 9 – tỉnh An Giang;
- Phòng Hồ sơ Công an tỉnh An Giang;
- Bị cáo có kháng cáo;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Toà Hình sự; HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tấn Tài

